

Phân tích tác động của hội quán đến hiệu quả sản xuất của nông hộ tại huyện Châu Thành tỉnh Đồng Tháp

Analyzing the impact of the cooperative group on the production efficiency of farming households in Chau Thanh district Dong Thap Province

Ngô Hoàng Thảo Trang¹, Nguyễn Xuân Tùng^{1*}

¹Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

*Tác giả liên hệ, Email: tungnguyen.212219007@st.ueh.edu.vn

THÔNG TIN	TÓM TẮT
DOI: 10.46223/HCMCOUJS.soci.vi.20.2.3613.2025	Bài viết sử dụng mô hình OLS - Ordinary Least Square để phân tích tác động của hội quán và các chương trình hội quán đến hiệu quả sản xuất. Kết quả mô hình hồi quy OLS cho thấy rằng việc tham gia hội quán có tác động tích cực đến hiệu quả của người nông dân đặc biệt là các chương trình hỗ trợ sản phẩm, chương trình gặp gỡ nhà khoa học, thảo luận nông nghiệp sinh thái, thảo luận nông nghiệp thích ứng biến đổi khí hậu, diện tích cây trồng, lao động, cơ giới đơn giản, cơ giới hiện đại, chi phí sản xuất, giá bán (trong đó, việc tổ chức chương trình hỗ trợ sản phẩm của hội quán là nhân tố có tác động lớn nhất đến hiệu quả sản xuất của nông hộ). Từ đó, bài viết đề xuất những chính sách phù hợp nhằm phát huy tốt vai trò của hội quán trong việc nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp giúp giảm chi phí sản xuất, tăng năng suất, ổn định giá cả thu mua, giúp tăng lợi nhuận của người nông dân.
Ngày nhận: 01/08/2024 Ngày nhận lại: 26/12/2024 Duyệt đăng: 21/01/2025	ABSTRACT The article uses the OLS (Ordinary Least Squares) model to analyze the impact of cooperative groups and cooperative group programs on production efficiency. OLS regression model results show that participating in cooperative groups has a positive effect on farmer efficiency, especially product support programs, scientist meeting programs, and agricultural discussion programs. ecology, discuss climate change adaptation agriculture, crop area, labor, simple mechanization, modern mechanization, production costs, sale price (of which, organizing the product support program of the association is the factor that has the greatest effect in bringing effective change to the production efficiency of farming households). From there, the research proposes appropriate policies to further promote the role of cooperative groups in improving agricultural production efficiency to help reduce production costs, increase productivity, stabilize purchasing prices, and help increase farmers' profits.
Từ khóa: hiệu quả sản xuất; kinh tế nông nghiệp; liên kết sản xuất; tổ hợp tác	
Keywords: production efficiency; agricultural economics; production collaboration; cooperative groups	

1. Giới thiệu

Tỉnh Đồng Tháp đặc biệt tập trung vào việc phát triển kinh tế tập thể để giảm chi phí sản xuất, cải thiện chất lượng sản phẩm nông nghiệp, tăng cường lợi nhuận, đồng thời từng bước hình thành chuỗi giá trị cho ngành hàng. Mô hình “Canh Tân Hội quán”, được thành lập vào ngày 03/07/2016 tại xã An Nhơn, huyện Châu Thành, là hội quán đầu tiên của tỉnh. Mô hình này hoạt động theo phương châm “ba không, ba tự, ba cùng”, tức là: “Không tổ chức bộ máy, không kinh phí từ ngân sách nhà nước, không cơ sở vật chất; tự nguyện, tự quản, tự quyết và cùng nghĩ, cùng làm, cùng hưởng”. Từ hội quán đầu tiên vào năm 2016, đến nay, toàn tỉnh đã có 135 hội quán với hơn 7,400 thành viên. Trong số 143 xã, phường, thị trấn của tỉnh, có 116 xã có ít nhất một mô hình hội quán, một số xã có đến ba hội quán; và 34 hợp tác xã đã được thành lập dựa trên nền tảng các hội quán. Riêng huyện Châu Thành, có 18 hợp tác xã và 14 hội quán với 618 thành viên. Huyện cũng có 119 mã vùng trồng, với tổng diện tích 4,737.94 ha cây ăn trái và hoa màu được cấp mã số xuất khẩu sang các thị trường như Trung Quốc, Mỹ, EU, Úc, New Zealand, Hàn Quốc, và Nhật Bản.

Trong thời gian qua, các hội quán ở tỉnh Đồng Tháp đã hình thành như một hình thức liên kết sản xuất tự nguyện, giúp nông dân trao đổi kiến thức và hỗ trợ nhau trong sản xuất, kinh doanh. Mô hình này tập trung vào thay đổi tư duy sản xuất từ truyền thống sang kinh tế nông nghiệp thị trường, ưu tiên chất lượng và giảm phụ thuộc vào trợ giúp chính quyền. Hội quán không chỉ nâng cao năng suất, lợi nhuận mà còn thúc đẩy sự liên kết cộng đồng và áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất. Nghiên cứu tác động của hội quán là cần thiết để đánh giá hiệu quả mô hình đối với phát triển kinh tế, xã hội và môi trường, đồng thời xác định các yếu tố thành công và khó khăn để cải thiện và nhân rộng mô hình.

Nghiên cứu của tác giả Ho (2017) về vai trò của liên kết trong sản xuất nông nghiệp khẳng định rằng: “Liên kết là yếu tố then chốt trong phát triển nông nghiệp hiện đại, giúp đảm bảo lợi ích cho tất cả các bên, nâng cao hiệu quả sản xuất nông sản và cải thiện quản lý nhà nước về kinh tế” (tr. 34). Tương tự, nghiên cứu của tác giả Mai (2005) cũng cho thấy rằng: “Kinh tế hợp tác và hợp tác xã đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả và phát triển sản xuất nông nghiệp” (tr. 127). Bên cạnh đó, nghiên cứu của tác giả Bui (2020) đánh giá rằng: “Đóng góp lớn nhất của hội quán đối với các thành viên hiện nay là sự chia sẻ kiến thức về sản xuất, kinh doanh giữa các thành viên, thu nhập của từng thành viên cũng tăng hơn, có cơ hội được giao lưu, gặp gỡ các nhà khoa học, có cơ hội kết nối với doanh nghiệp để mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm” (tr. 80).

Chagwiza và cộng sự (2016) phân tích mẫu gồm 384 nông hộ ở Selale, Oromia, gồm 192 hộ tham gia hợp tác xã và 192 hộ không tham gia. Khu vực này chủ yếu sản xuất sữa và chăn nuôi, với 85% dân số làm nông nghiệp. Các sản phẩm sữa có hạn sử dụng ngắn và dễ hư hỏng nếu không bảo quản đúng cách. Chagwiza và cộng sự (2016) kết luận, các hợp tác xã sản xuất sữa ở Selale có ảnh hưởng tích cực đến mức độ thương mại hóa của các thành viên. Họ cung cấp dịch vụ thị trường qua hoạt động đóng gói và vận chuyển sản phẩm, đồng thời tham gia chế biến sữa thành các sản phẩm lâu dài như pho mát, sữa chua và bơ. Do đó, tỷ lệ phân bổ sản phẩm sữa giữa các thành viên hợp tác xã cao hơn so với nông dân hoạt động độc lập. Tuy nhiên, kết quả phân tích của Chagwiza và cộng sự (2016) lại đi ngược với kết quả của Bernard và cộng sự (2008), các hợp tác xã này không gây ảnh hưởng đến giá thành của sản phẩm, bao gồm giá sữa và giá bơ.

Abate và cộng sự (2013) phân tích sự khác biệt về hiệu quả kỹ thuật giữa hộ gia đình là thành viên hợp tác xã và hộ độc lập ở Ethiopia, nhằm đánh giá liệu hợp tác xã có cải thiện khả năng tiếp cận đầu vào sản xuất và dịch vụ khuyến nông, từ đó nâng cao hiệu quả cho các thành viên. Abate và cộng sự (2013) sử dụng mô hình sản xuất biên ngẫu nhiên (Stochastic Production Frontier - SPF) để đo lường hiệu quả kỹ thuật của các hộ nông nghiệp có quy mô nhỏ. Sau khi ước lượng được thang điểm hiệu quả kỹ thuật, áp dụng kỹ thuật phân tích điểm xu hướng (Propensity Score Matching - PSM) để ước lượng tác động của các nông hộ là thành viên của tổ chức hợp tác xã đến hiệu quả kỹ thuật, dựa trên cách tiếp cận của Bernard và cộng sự (2008), Francesconi và Heerink (2011). Kết quả nghiên cứu cho thấy việc tham gia vào các hợp tác xã nông nghiệp giúp cải thiện hiệu quả kỹ thuật trong nông nghiệp. Với cùng một tập hợp các yếu tố đầu vào, các nông hộ là thành viên hợp tác xã có thể đạt được sản lượng tối đa cao hơn khoảng 5% so với nông hộ độc lập.

Đa số các nghiên cứu hiện nay khẳng định vai trò quan trọng của liên kết trong sản xuất nông nghiệp trong việc tăng hiệu quả kinh tế và cải thiện thu nhập cho nông dân. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chưa làm rõ các yếu tố cụ thể ảnh hưởng đến hiệu quả liên kết và các nhân tố tác động đến thu nhập khi tham gia mô hình liên kết, điều này hạn chế khả năng cải thiện tính hiệu quả của mô hình hội quán và tác động đến việc thay đổi tư duy nông nghiệp truyền thống. Hiện tại, thiếu các nghiên cứu đánh giá về mô hình hội quán tại Đồng Tháp. Nghiên cứu tác động của các chương trình hội quán đến lợi nhuận nông hộ là cần thiết để đánh giá hiệu quả kinh tế của từng chương trình trong việc cải thiện thu nhập. Mục tiêu nghiên cứu là (1) phân tích ảnh hưởng của việc tham gia hội quán đến lợi nhuận nông hộ đối với cây trồng chủ lực và không chủ lực; (2) phân tích tác động của các chương trình hội quán đến lợi nhuận nông hộ đối với các loại cây trồng này.

Sau phần giới thiệu, kết cấu tiếp theo của phần nghiên cứu bao gồm tổng quan cơ sở lý thuyết nền có liên quan. Phần ba trình bày về dữ liệu và phương pháp nghiên cứu. Phần 4 trình bày về kết quả và thảo luận kết quả nghiên cứu. Cuối cùng là phần kết luận và kiến nghị.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Tổ hợp tác

Tổ hợp tác là hình thức tổ chức kinh tế tập thể ở mức cơ bản, bao gồm các cá nhân tự nguyện liên kết với nhau để thực hiện những hoạt động kinh tế, kỹ thuật hoặc xã hội nhằm đạt được lợi ích chung. Hợp tác giữa các hộ nông dân trong sản xuất và tiêu thụ nông sản là xu thế tất yếu, giúp nâng cao năng lực sản xuất và tiếp cận thị trường.

2.2. Liên kết trong sản xuất

Liên kết sản xuất là quá trình hợp tác giữa các tổ chức, doanh nghiệp hoặc cá nhân trong việc chia sẻ nguồn lực và phối hợp hoạt động để nâng cao hiệu quả sản xuất và giá trị kinh tế. Cơ sở lý thuyết của liên kết sản xuất bao gồm: đảm bảo đầu vào ổn định (nguyên liệu, lao động, công nghệ, vốn), tăng khả năng tiếp cận thị trường và chia sẻ lợi ích, giảm rủi ro.

2.3. Mô hình hội quán

2.3.1. Khái niệm hội quán

Nghiên cứu Mô hình hội quán tại tỉnh Đồng Tháp và một số gợi mở cho phát triển kinh tế tập thể kiểu mới ở nước ta của tác giả Bui (2020) cho rằng: “Hội quán là mô hình liên kết mới của nông dân tại tỉnh Đồng Tháp, ra đời từ giữa năm 2016, tạo sự gắn kết tự

nguyện giữa các hộ sản xuất nông nghiệp, là tiền đề quan trọng phát triển kinh tế tập thể kiểu mới” (tr. 78).

Hội quán tại Đồng Tháp là mô hình liên kết tự nguyện dành cho nông dân, đáp ứng nhu cầu kết nối, học hỏi và chia sẻ kiến thức giữa các thành viên. Đây là nơi “cùng nói, cùng lắng nghe”, hỗ trợ sản xuất, kinh doanh và kết nối nông dân với nhà khoa học, chính quyền, doanh nghiệp. Hội quán hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, phương châm “cùng xây dựng, cùng quản lý, cùng hưởng lợi”. Mục tiêu là thay đổi tư duy, cải tiến cách làm, nâng cao kinh tế hộ gia đình, góp phần phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

2.3.2. Tổ chức bộ máy của hội quán

Hội quán có tổ chức tinh gọn và linh hoạt, với ban chủ nhiệm gồm 03 đến 05 thành viên (Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm, Thư ký), do các thành viên hội quán bầu chọn. Ban chủ nhiệm làm việc tự nguyện, nhiều người còn dùng tài sản riêng làm trụ sở và hỗ trợ các hoạt động như trà, nước cho các buổi họp. Hội quán có nội quy, quy chế hoạt động, và sinh hoạt định kỳ theo các quy định này. Số lượng thành viên dao động từ ít nhất 14 (Thanh Long Hội quán, xã Phú Hựu) đến 116 thành viên (Canh Tân Hội quán, xã An Nhơn).

2.4. Lý thuyết giải thích các yếu tố quyết định tham gia hội quán

Theo nghiên cứu của Mojo và cộng sự (2017) phân tích ngẫu nhiên cho biết rằng một hộ gia đình nhất định chọn trở thành thành viên hợp tác nếu lợi ích đạt được khi trở thành thành viên lớn hơn lợi ích khi không phải là thành viên. Lợi ích của thành viên có thể được biểu thị dưới dạng hàm của các hiệp phương sai được quan sát (Z) trong mô hình biến tiềm ẩn như sau:

$$U_i^* = Z_i\alpha + \eta_i \text{ với } U_i = \begin{cases} 1 & \text{nếu } U_i^* > 0 \\ 0 & \text{các trường hợp khác} \end{cases} \quad (1)$$

Trong đó, U_i^* là chỉ báo về tư cách thành viên hợp tác tiềm ẩn, α là vector tham số được ước tính và η_i là thuật ngữ sai số giải thích lợi ích không được quan sát của một cá nhân i . Biến phụ thuộc được quan sát (U_i), trong đó $U_i = 1$ dành cho thành viên và $U_i = 0$ đối với người không phải thành viên cũng liên quan đến U_i^* .

Theo Manda và cộng sự (2020):

“Các nghiên cứu trước đây về hợp tác xã đã xác định được một số yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của các hộ gia đình vào hợp tác xã (Ma & ctg., 2018); Mojo và cộng sự (2017); Wossen và cộng sự (2017)). Các yếu tố ảnh hưởng được chia thành: yếu tố hộ gia đình và trang trại (độ tuổi, giới tính, học vấn, quy mô hộ, quyền sở hữu đất, thu nhập phi nông nghiệp, liên hệ khuyến nông); vốn xã hội và mạng lưới (thời gian sống tại làng, quan hệ gia đình, lãnh đạo); và yếu tố vị trí (khoảng cách đến văn phòng hợp tác xã)” (tr. 02).

2.5. Cơ chế giải thích tác động của tham gia hội quán đến hiệu quả sản xuất của nông hộ

Theo nghiên cứu của Zou và Wang (2022) thu nhập của nông hộ (Y) phụ thuộc vào doanh thu ($P \cdot Q$), chi phí sản xuất (TC) và thu nhập khác (OI). Việc tăng sản lượng (Q), giá cả (P), giảm chi phí (TC), hoặc cải thiện thu nhập từ các nguồn khác giúp nâng cao thu nhập nông hộ. Sản lượng nông nghiệp (Q) được quyết định bởi lao động (L), đất đai (G) và quản lý, công nghệ (M). Các hợp tác xã góp phần tăng năng suất, hiệu quả sử dụng tài nguyên và tích tụ đất đai, từ đó thúc đẩy sản xuất quy mô lớn và hiệu quả.

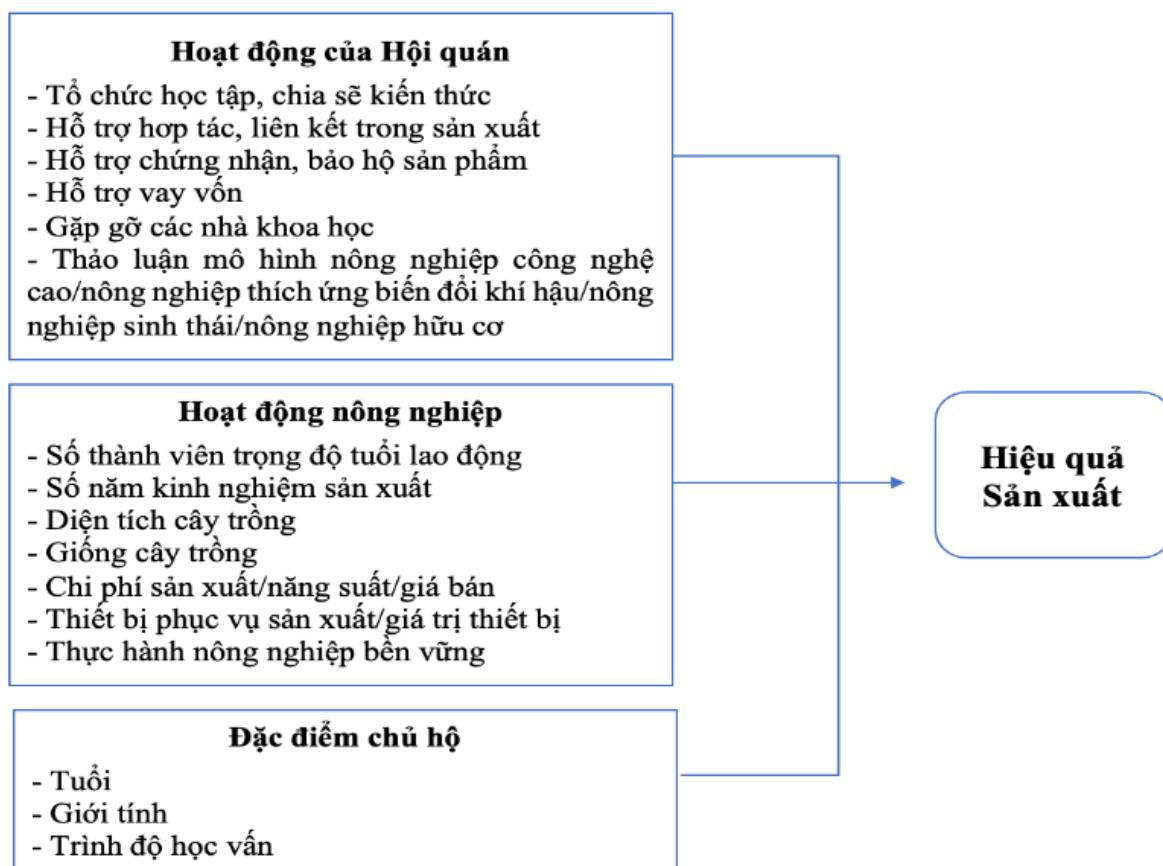
Trong nghiên cứu của Verhofstadt và Maertens (2014) đã sử dụng dữ liệu ngẫu nhiên 263 hộ thành viên hợp tác xã, thuộc 16 hợp tác xã khác nhau và 138 hộ đối chứng. Các nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra những tác động tích cực của tư cách thành viên hợp tác đối với giá sản xuất và sự tham gia thị trường của hợp tác xã, giúp tăng lợi nhuận của thành viên thông qua các kênh: tăng giá bán sản phẩm (liên kết nông hộ, chất lượng sản phẩm, ...) (Abebaw & Haile, 2013; Bernard & ctg., 2008; Bernard & Taffesse, 2012; Fischer & Qaim, 2012; Francesconi & ctg., 2010; Holloway & ctg., 2000; Ito & ctg., 2012; Shiferaw & ctg., 2009; Wollni & Zeller, 2007). Ngoài ra, tư cách thành viên hợp tác xã được cho là làm tăng khả năng áp dụng các công nghệ cải tiến như tăng sản lượng, giúp giảm chi phí đầu vào (giá cả vật tư: phân bón, giống cây trồng; công nghệ; sử dụng hiệu quả các nguồn lực khác) (Abebaw & Haile, 2013; Francesconi & ctg., 2010; Shiferaw & ctg., 2009).

2.6. Đề xuất khung phân tích

Dựa vào đặc điểm tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội và tình hình hoạt động của các hội quán trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp tác giả đề xuất khung phân tích của đề tài cho bởi Hình 1, cụ thể như sau:

Hình 1

Khung Phân Tích Tác Động của Hội Quán đến Hiệu Quả Sản Xuất



Nguồn: Đề xuất của tác giả (2023)

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Huyện Châu Thành, nằm ở phía Nam tỉnh Đồng Tháp, có diện tích 246,164km², dân số khoảng 146,812 người (2019), gồm 12 xã và thị trấn. Huyện tiếp giáp Thành phố Vĩnh Long (phía Đông), Thành phố Sa Đéc (phía Tây), sông Tiền (phía Bắc), và huyện Bình Tân (phía Nam). Diện tích đất nông nghiệp của huyện chiếm 81.11% tổng diện tích, với giá trị sản xuất nông nghiệp tăng hơn 3% mỗi năm, góp phần nâng cao thu nhập cho nông dân. Năm 2016, xã An Nhơn ra mắt hội quán đầu tiên “Canh Tân hội quán”, hiện nay toàn Huyện có 14 hội quán với 611 thành viên. Từ các hội quán, 05 hợp tác xã đã được thành lập, như: Hội quán Canh Tân tại xã An Nhơn đã hình thành hợp tác xã Nông sản an toàn An Hòa; Hội quán An Nông tại xã An Phú Thuận đã phát triển thành hợp tác xã Nông nghiệp Hữu cơ; Hội quán Bình An tại xã Tân Phú đã thành lập hợp tác xã Xoài Bình An; Hội quán Tân Lang đã tạo ra hợp tác xã sản xuất và dịch vụ nông nghiệp Hòa An tại xã Hòa Tân; và Hội quán Đồng Tân đã phát triển hợp tác xã Khoai lang Phú Long tại xã Phú Long.

* Cách thức lấy mẫu, quy mô mẫu

Theo Tabachnick và Fidell (2007) đối với phân tích hồi quy đa biến, cỡ mẫu tối thiểu cần đạt được tính theo công thức $n \geq 50 + 8 \times m$ với m là số biến độc lập có trong mô hình nghiên cứu. Trong nghiên cứu này có, 20 biến độc lập, do đó kích thước mẫu tối thiểu của mô hình nghiên cứu là $n \geq 50 + 8 \times 20 = 210$ quan sát. Để dự phòng, nghiên cứu chọn thêm 30 quan sát, như vậy cỡ mẫu điều tra là 240 quan sát. Trong đó, có 135 quan sát là hộ có tham gia mô hình hội quán, 105 quan sát là hộ không tham gia mô hình hội quán. Nghiên cứu sử dụng bảng câu hỏi phỏng vấn gồm 2 phần: thông tin hộ gia đình và tham gia mô hình hội quán. Điểm nghiên cứu của đề tài gồm 11 xã, 01 thị trấn thuộc huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp vì đặc điểm địa bàn huyện Châu Thành, mỗi xã, thị trấn đều có ít nhất 01 hội quán hình thành và phát triển từ năm 2016 đến nay.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

3.2.1. Mô hình phân tích ảnh hưởng của hội quán và chương trình hội quán lên lợi nhuận của nông hộ

* Mô hình OLS thứ nhất (Mô hình 1): tác động hội quán lên lợi nhuận của nông hộ

$$\begin{aligned} \text{loinhuan} = & \beta_0 + \beta_1 \text{hoiquan} + \beta_2 \text{tuoi} + \beta_3 \text{gioitinh} + \beta_4 \text{hocvan} + \beta_5 \text{laodong} + \\ & \beta_6 \text{kinhnghiem} + \beta_7 \text{bienco} + \beta_8 \text{dientich} + \beta_9 \text{chiphisx} + \beta_{10} \text{nangsuat} + \\ & \beta_{11} \text{giaban} + \beta_{12} \text{cogioidongian} + \beta_{13} \text{cogioihiendai} + \beta_{14} \text{congnghe4.0} + \\ & \beta_{15} \text{giatri} + \beta_{16} \text{nongnghiepbenvung} + \varepsilon \end{aligned} \quad (2)$$

* Mô hình OLS thứ hai (Mô hình 2): tác động chương trình hội quán lên lợi nhuận của nông hộ

$$\begin{aligned} \text{loinhuan} = & \beta_0 + \beta_1 \text{hoptap} + \beta_2 \text{lienket} + \beta_3 \text{hotrosanpham} + \beta_4 \text{hotrovayvon} + \\ & \beta_5 \text{khoahoc} + \beta_6 \text{nncongnghe} + \beta_7 \text{nnsinhthai} + \beta_8 \text{nnkhihau} + \beta_9 \text{nnhuuco} + \\ & \beta_{10} \text{dientich} + \beta_{11} \text{chiphisx} + \beta_{12} \text{nangsuat} + \beta_{13} \text{giaban} + \beta_{14} \text{laodong} + \\ & \beta_{15} \text{cogioidongian} + \beta_{16} \text{cogioihiendai} + \beta_{17} \text{congnghe4.0} + \beta_{18} \text{giatri} + \varepsilon \end{aligned} \quad (3)$$

3.2.2. Đo lường các biến trong mô hình phân tích

Bảng 1*Tổng Hợp các Biến Trong Mô Hình*

Tên biến	Ký hiệu	Loại biến	Mô tả	Giá trị	Kỳ vọng
Biến phụ thuộc					
Lợi nhuận	Loinhuan	Định lượng	Lợi nhuận của cây trồng chủ lực /không chủ lực trong hoạt động sản xuất nông nghiệp của nông hộ	Số tiền (1,000 đồng)	+
Biến độc lập					
Tuổi	Tuoi	Định lượng	Tuổi của chủ hộ được tính bằng tuổi thực tế tại thời điểm khảo sát	Số tuổi	-
Giới tính	Gioitinh	Định tính	Giới tính của chủ hộ	1: Nam 0: Nữ	+
Học vấn	Hocvan	Định tính	Trình độ học vấn của chủ hộ	Chia thành 04 biến giả, trong đó “Chưa tốt nghiệp Tiểu học” là biến cơ sở. 1: Chưa tốt nghiệp Tiểu học 2: Tốt nghiệp Tiểu học 3: Tốt nghiệp Trung học cơ sở 4: Tốt nghiệp Trung học phổ thông 5: Tốt nghiệp Cao đẳng/Đại học/Sau Đại học	+
Lao động	Laodong	Định lượng	Số thành viên trong độ tuổi lao động (15 tuổi trở lên) tham gia vào sản xuất	Số người	+
Kinh nghiệm	Kinhnghiem	Định lượng	Số năm kinh nghiệm của chủ hộ	Số năm	+

Tên biến	Ký hiệu	Loại biến	Mô tả	Giá trị	Kỳ vọng
Biến cố	Bienco	Định tính	Các biến cố về thiên tai chủ hộ gặp phải	1: Bị ảnh hưởng 0: Không bị ảnh hưởng	-
Diện tích cây trồng chủ lực	Dtkchuluc	Định lượng	Tổng diện tích cây trồng không chủ lực	Số công đất (1 công = 1,000m ²)	+
Diện tích cây trồng không chủ lực	Dtchuluc	Định lượng	Tổng diện tích cây trồng chủ lực	Số công đất (1 công = 1,000m ²)	-
Tổng diện tích	Dientich	Định lượng	Tổng diện tích cây trồng chủ lực/không chủ lực	Số công đất (1 công = 1,000m ²)	+
Chi phí sản xuất	Chiphisx	Định lượng	Chi phí sản xuất cây trồng chủ lực/không chủ lực	Số tiền (1,000 đồng)	-
Năng suất	Nangsuat	Định lượng	Năng suất thu hoạch cây trồng chủ lực/không chủ lực	Số kilogram thu hoạch (kg/công)	+
Giá bán	Giaban	Định lượng	Giá bán của cây trồng chủ lực/không chủ lực	Số tiền (1,000 đồng/kg)	+
Người thân	Nguoithan	Định lượng	Số người thân mà chủ hộ biết có tham gia Hội quán	Số người	+
Cơ giới đơn giản	Cogioidongian	Định tính	Thiết bị đơn giản (máy cắt cỏ, ...) chủ hộ sử dụng	1: Có sử dụng 0: Không sử dụng	+
Cơ giới hiện đại	Cogioihiendai	Định tính	Thiết bị hiện đại (máy gặt đập liên hợp, ...) chủ hộ sử dụng	1: Có sử dụng 0: Không sử dụng	+
Công nghệ 4.0	Congnghe4.0	Định tính	Công nghệ 4.0 (máy bay Drone, ...) chủ hộ sử dụng	1: Có sử dụng 0: Không sử dụng	+
Giá trị	Giatri	Định lượng	Tổng giá trị máy móc, thiết bị trong sản xuất nông nghiệp mà chủ hộ sử dụng;	Số tiền thực chế chủ hộ mua sắm thiết bị, móc	+

Tên biến	Ký hiệu	Loại biến	Mô tả	Giá trị	Kỳ vọng
Nông nghiệp bền vững	Nnbenvung	Định tính	Thực hành nông nghiệp bền vững của chủ hộ	1: Có thực hiện 0: Không thực hiện	+
Tác động kinh doanh	Tdkinhdoanh	Định tính	Công nghệ 4.0 ảnh hưởng đến mô hình sản xuất kinh doanh của chủ hộ	1: Có ảnh hưởng 0: Không ảnh hưởng	+
Tác động cạnh tranh	Tdcanhtranh	Định tính	Công nghệ 4.0 ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của chủ hộ	1: Có ảnh hưởng 0: Không ảnh hưởng	+
Tác động lợi nhuận	Tdloinhuan	Định tính	Công nghệ 4.0 ảnh hưởng đến lợi nhuận của chủ hộ	1: Có ảnh hưởng 0: Không ảnh hưởng	+
Học tập	Hoctap	Định lượng	Số lần tổ chức học tập, chia sẻ kiến thức của Hội quán	Số lần tổ chức	+
Liên kết	Lienket	Định lượng	Số lần tổ chức phát triển hợp tác, liên kết của Hội quán	Số lần tổ chức	+
Hỗ trợ sản phẩm	Hotrosanpham	Định tính	Tổ chức chương trình hỗ trợ chứng nhận chất lượng sản phẩm, bảo hộ nhãn hiệu của Hội quán	1: Có tổ chức 0: Không tổ chức	+
Hỗ trợ vay vốn	Hotrovayvon	Định tính	Tổ chức chương trình hỗ trợ vay vốn trong sản xuất của Hội quán	1: Có tổ chức 0: Không tổ chức	+
Khoa học	Khoahoc	Định lượng	Số lần tổ chức gặp gỡ nhà khoa học, chuyển giao kỹ thuật của Hội quán	Số lần tổ chức	+
Nông nghiệp công nghệ cao	Nncongnghe	Định tính	Tổ chức thảo luận mô hình nông nghiệp công nghệ cao của Hội quán	1: Có thảo luận 0: Không thảo luận	+
Nông nghiệp sinh thái	Nnsinhthai	Định tính	Tổ chức thảo luận mô hình nông nghiệp sinh thái của Hội quán	1: Có thảo luận 0: Không thảo luận	+
Nông nghiệp thích ứng biến đổi khí hậu	Nnkhiahau	Định tính	Tổ chức thảo luận mô hình nông nghiệp thích ứng biến đổi khí hậu của Hội quán	1: Có thảo luận 0: Không thảo luận	+

Nguồn: Tổng hợp từ mô hình nghiên cứu của tác giả năm (2023)

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

4.1.1. Đặc điểm nông hộ

Đặc điểm nông hộ cũng ảnh hưởng đến quyết định tham gia hội quán và tác động đến hiệu quả kinh tế (trong bài viết nói đến quy mô hộ gia đình, số thành viên trong độ tuổi lao động, kinh nghiệm sản xuất).

Do đặc điểm sản xuất nông nghiệp và truyền thống sinh hoạt gia đình của người Việt Nam đa phần các nông hộ đều có một vài công đất để trồng những loại cây trồng nhằm phục vụ cho nhu cầu tự sản, tự tiêu của hộ gia đình, như: rau màu, cây kiểng, bonsai, ao cá nên đa phần các hộ mẫu trong thống kê điều tra đều có diện tích đất để sử dụng sản xuất, trồng trọt. Bên cạnh đó, trong sản xuất nông nghiệp, việc sử dụng máy móc cơ giới và thực hành nông nghiệp bền vững, nông nghiệp 4.0 là yếu tố quan trọng, ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và thúc đẩy nông hộ tham gia hội quán để chia sẻ và học hỏi kinh nghiệm.

4.1.2. Hộ tham gia hội quán

Thực hiện điều tra trên tổng số 240 nông hộ trên địa bàn huyện Châu Thành cho thấy có 135 nông hộ tham gia hội quán, chiếm 56.25%, có 105 nông hộ không tham gia hội quán, chiếm 43,75%. Kết quả khảo sát được mô tả trong Bảng 2.

Bảng 2

Thống Kê Thực Trạng Tham Gia Hội Quán

Hội quán	Số quan sát	Phần trăm (%)
Không tham gia	105	43.75
Có tham gia	135	56.25
Tổng cộng	240	100

Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát của tác giả (2023)

4.1.3. Chương trình hoạt động của hội quán

Bài viết phân tích tác động các chương trình của hội quán tại huyện, qua khảo sát cho thấy các hội quán tổ chức nhiều hoạt động phù hợp, như chia sẻ kiến thức sản xuất, phát triển hợp tác sản xuất và tiêu thụ, hỗ trợ chứng nhận chất lượng sản phẩm, bảo vệ nhãn hiệu và kết nối doanh nghiệp. Hội quán còn thúc đẩy chương trình OCOP - One commune one product duy trì nâng hạng sao cho sản phẩm địa phương. Ngoài ra, hội quán hỗ trợ kỹ thuật trồng trọt, chuyển giao công nghệ, sản xuất hữu cơ, vay vốn sản xuất, giúp nông hộ nâng cao hiệu quả sản xuất. Kết quả khảo sát được mô tả trong Bảng 3.

Bảng 3*Thống Kê Số Lần Tổ Chức các Chương Trình Hoạt Động của Hội Quán*

Chương trình hoạt động của hội quán	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Chỉ số nhỏ nhất	Chỉ số lớn nhất
Số lần tổ chức chia sẻ kiến thức	135	3.50	1.77	1	12
Số lần tổ chức hợp tác, liên kết	135	3.69	1.76	0	12
Số lần tổ chức chứng nhận, bảo hộ	135	3.90	2.42	0	12
Số lần tổ chức hỗ trợ vốn vay	135	0.41	0.71	0	4
Số lần tổ chức chuyển giao kỹ thuật	135	5.33	2.02	1	12

Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát của tác giả (2023)

Hội quán cũng quan tâm phát triển các mô hình nông nghiệp mới như nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và nông nghiệp hữu cơ, đồng thời tuyên truyền và phổ biến các thông tin này đến từng hội viên. Đây là yếu tố then chốt trong việc phát triển nền nông nghiệp bền vững, góp phần hạn chế và ngăn chặn phát thải các chất gây ô nhiễm vào hệ sinh thái và môi trường. Kết quả khảo sát được mô tả trong Bảng 4.

Bảng 4*Thống Kê Việc Tổ Chức Thảo Luận các Mô Hình Nông Nghiệp của Hội Quán*

Mô hình	Nội dung	Số quan sát	Phần trăm (%)
Nông nghiệp sinh thái	Không tổ chức	41	30.77
	Có tổ chức	94	69.63
	Tổng cộng	135	100
Nông nghiệp thích ứng biến đổi khí hậu	Không tổ chức	65	48.15
	Có tổ chức	70	51.85
	Tổng cộng	135	100
Nông nghiệp hữu cơ	Không tổ chức	6	4.44
	Có tổ chức	129	95.56
	Tổng cộng	135	100

Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát của tác giả (2023)

4.2. Kết quả mô hình nghiên cứu

Bài viết phân tích tác động của hội quán đến hiệu quả sản xuất của nông hộ tại huyện Châu Thành tỉnh Đồng Tháp. Kết quả hồi quy các mô hình được mô tả trong Bảng 5 và Bảng 6.

Bảng 5

Kết Quả Mô Hình Phân Tích Tác Động của Hội Quán Đến Lợi Nhuận Nông Hộ Cây Trồng Chủ Lực/Cây Trồng Không Chủ Lực

	Lợi nhuận cây trồng chủ lực	Lợi nhuận cây trồng không chủ lực
Hội quán	29,743.99** (14,850.9)	-24,452.42 (19,577.47)
Đặc điểm chủ hộ		
Giới tính	-23.13 (11,213.39)	8,278.15 (11,842.54)
Tuổi	-517.25 (1,965.07)	-752.46 (707.03)
Học vấn		
Tốt nghiệp Tiểu học	10,784.98 (20,837.41)	34,500.25 (26,343.92)
Tốt nghiệp Trung học cơ sở	18,713.22 (23,136.66)	11,048.43 (13,544.13)
Tốt nghiệp Trung học phổ thông	3,188.46 (22,819.22)	-2,439.46 (9,721.69)
Tốt nghiệp Cao đẳng/Đại học/ sau Đại học	-3,206.4 (27,476.02)	4,781.68 (12,409.7)
Hoạt động nông nghiệp		
Lao động	7,681.4 (5,172.44)	3,765.52 (4,288.31)
Kinh nghiệm	272.74 (2,016.71)	654.08 (664.49)
Biến cố	-2,706.61 (12,654.8)	-14,321.79 (9,274.16)
Diện tích cây trồng chủ lực/không chủ lực	8,652.84*** (2,589.99)	1,400.22 (4,141.92)
Chi phí sản xuất cây trồng chủ lực/ không chủ lực	0.8*** (0.13)	0.35* (0.2)
Năng suất cây trồng không chủ lực	1.63 (5.89)	22.4 (19.92)
Giá bán cây trồng không chủ lực	1,698.58* (960.95)	10.66*** (2.189)
Cơ giới đơn giản	23,400.92 (16,466.26)	24,753.09 (15,467.21)
Cơ giới hiện đại	-143,561.3*** (40,306.9)	21,241.58 (13,243.53)
Công nghệ 4.0	-53,145.62	16,239.98

	Lợi nhuận cây trồng chủ lực	Lợi nhuận cây trồng không chủ lực
	(34,706.64)	(15,017.14)
Giá trị	0.04 (0.1)	0.02 (0.03)
Nông nghiệp bền vững	61,247.71 (39,869.99)	10,534.2 (10,511.7)

Ghi chú: Các mô hình sử dụng hồi quy OLS với sai số chuẩn vững (robust standard error) biểu thị trong ngoặc đơn; *p < 0.1, **p < 0.05, ***p < 0.01. Dữ liệu từ Kết quả phân tích của tác giả (2023)

- **Biến hội quán:** Kết quả hồi quy cho thấy biến có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5%. Hệ số hồi quy của biến là 29,743.99 cho thấy việc tham gia hội quán có ảnh hưởng cùng chiều với lợi nhuận cây trồng chủ lực của nông hộ. Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, hộ tham gia hội quán có lợi nhuận cao hơn hộ không tham gia hội quán là 29,743.99 ngàn đồng/công.
- **Ngoài ra, các biến khác có ý nghĩa thống kê gồm:** diện tích cây trồng chủ lực, chi phí sản xuất, giá bán và cơ giới hiện đại.

Các nghiên cứu trước đây cho thấy, đóng góp lớn nhất của hội quán đối với thành viên là tăng thu nhập cá nhân. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu so sánh sự khác biệt về thu nhập giữa các nông hộ là thành viên và những nông hộ không tham gia hội quán. Do đó, trong bài viết tác giả đã phân tích sâu về tác động của hội quán đến thu nhập của nông hộ, đã so sánh được lợi nhuận của nông hộ tham gia hội quán với những nông hộ không tham gia hội quán.

Bảng 6

Kết Quả Mô Hình Phân Tích Tác Động của Chương Trình Hội Quán đến Lợi Nhuận Nông Hộ Cây Trồng Chủ Lực/Cây Trồng Không Chủ Lực

	Lợi nhuận cây trồng chủ lực	Lợi nhuận cây trồng không chủ lực
Hoạt động hội quán		
Học tập	14,729.09 (11,782.54)	697.32 (1,359.78)
Liên kết	-15,505.52 (13,872.89)	551.34 (1,010.36)
Hỗ trợ sản phẩm	350,380.7*** (78,525.94)	8,650.17* (4,543.14)
Hỗ trợ vay vốn	-4,675.68 (37,280.13)	-1,736.19 (1,919.28)
Gặp gỡ nhà khoa học	13,405.74*** (4,250.52)	-145.89 (646.78)
Nông nghiệp công nghệ cao	34,262.65 (20,946.15)	-10,994.26 (6,734.52)
Nông nghiệp sinh thái	81,504.75** (33,942.36)	16.63 (2,306.33)
Nông nghiệp thích ứng biến đổi khí hậu	79,104.32**	7,164.68***

	Lợi nhuận cây trồng chủ lực	Lợi nhuận cây trồng không chủ lực
	(36,686.83)	(1,877.47)
Nông nghiệp hữu cơ	7,237.51 (47,420.17)	-2,286.37 (2,245.28)
Hoạt động nông nghiệp		
Lao động	10,481.99* (6,338.26)	-578.85 (789.24)
Cơ giới đơn giản	67,591.83** (29,243.82)	7,655.13 (4,719.75)
Cơ giới hiện đại	-154,997.4*** (45,329.72)	2,794.14 (3,087.99)
Công nghệ 4.0	-61,750.03 (40,706.83)	-3,487.74 (3,782.34)
Giá trị	-0.06 (0.1)	0.001 (0.01)
Diện tích cây trồng chủ lực/không chủ lực	12,536.94*** (1,909.99)	4,004.73*** (1,199.47)
Chi phí sản xuất cây trồng chủ lực/ không chủ lực	0.61*** (0.14)	0.06 (0.09)
Năng suất cây trồng chủ lực/không chủ lực	-3.59 (6.11)	26.07*** (4.86)
Giá bán cây trồng chủ lực/không chủ lực	2,543.47** (1,101.28)	12.08*** (0.81)

Ghi chú: Các mô hình sử dụng hồi quy OLS với sai số chuẩn vững (robust standard error) biểu thị trong ngoặc đơn; *p < 0.1, **p < 0.05, ***p < 0.01. Dữ liệu từ Kết quả phân tích của tác giả (2023)

- **Biến chương trình hỗ trợ sản phẩm (đối với cây trồng chủ lực):** Kết quả hồi quy cho thấy biến có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 1%. Hệ số hồi quy của biến là 350,380.7 cho thấy chương trình hỗ trợ sản phẩm của hội quán có tác động cùng chiều với lợi nhuận cây trồng chủ lực của nông hộ. Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, hội quán tổ chức chương trình hỗ trợ sản phẩm có lợi nhuận cây trồng chủ lực sẽ cao hơn hội quán không tổ chức chương trình hỗ trợ sản phẩm là 350,380.7 ngàn đồng/công.
- **Biến chương trình hỗ trợ sản phẩm (đối với cây trồng không chủ lực chủ lực):** Kết quả hồi quy cho thấy biến có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 10%. Hệ số hồi quy của biến là 8,650.17 cho thấy chương trình hỗ trợ sản phẩm của hội quán có tác động cùng chiều với lợi nhuận cây trồng không chủ lực của nông hộ. Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, hội quán có tổ chức chương trình hỗ trợ sản phẩm có lợi nhuận cây trồng không chủ lực sẽ cao hơn hội quán không tổ chức chương trình hỗ trợ sản phẩm là 8,650.17 ngàn đồng/công.
- **Biến gặp gỡ nhà khoa học:** Kết quả hồi quy cho thấy biến có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 1%. Hệ số hồi quy của biến là 13,405.74 cho thấy gặp gỡ nhà khoa học có tác động cùng chiều với lợi nhuận cây trồng chủ lực của nông hộ. Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, số lần hội quán tổ chức gặp gỡ nhà khoa học

tăng thêm 01 lần thì lợi nhuận cây trồng chủ lực của nông hộ sẽ tăng thêm 13,405.74 ngàn đồng/công.

- **Biến nông nghiệp sinh thái:** Kết quả hồi quy cho thấy biến có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5%. Hệ số hồi quy của biến là 81,504.75 cho thấy việc tổ chức thảo luận mô hình nông nghiệp sinh thái của hội quán có tác động cùng chiều với lợi nhuận cây trồng chủ lực của nông hộ. Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, hội quán có tổ chức thảo luận mô hình nông nghiệp sinh thái sẽ có lợi nhuận cao hơn hội quán không tổ chức thảo luận mô hình nông nghiệp sinh thái là 81,504.75 ngàn đồng/công.
- **Biến nông nghiệp biến đổi khí hậu (đối với cây trồng chủ lực):** Kết quả hồi quy cho thấy biến có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5%. Hệ số hồi quy của biến là 79,104.32 cho thấy việc tổ chức thảo luận mô hình nông nghiệp thích ứng biến đổi khí hậu của Hội quán có tác động cùng chiều với lợi nhuận cây trồng chủ lực của nông hộ. Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, hội quán có tổ chức thảo luận mô hình nông nghiệp thích ứng biến đổi khí hậu sẽ có lợi nhuận cao hơn hội quán không tổ chức thảo luận mô hình nông nghiệp thích ứng biến đổi khí hậu là 79,104.32 ngàn đồng/công.
- **Biến nông nghiệp biến đổi khí hậu (đối với cây trồng không chủ lực):** Kết quả hồi quy cho thấy biến có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 1%. Hệ số hồi quy của biến là 7,164.68 cho thấy việc tổ chức thảo luận mô hình nông nghiệp thích ứng biến đổi khí hậu của hội quán có tác động cùng chiều với lợi nhuận cây trồng không chủ lực của nông hộ. Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, hội quán tổ chức thảo luận mô hình nông nghiệp thích ứng biến đổi khí hậu có lợi nhuận cây trồng không chủ lực cao hơn hội quán không tổ chức thảo luận mô hình nông nghiệp thích ứng biến đổi khí hậu là 7,164.68 ngàn đồng/công.
- **Ngoài ra, các biến khác có ý nghĩa thống kê gồm:** diện tích cây trồng, lao động, cơ giới đơn giản, cơ giới hiện đại, chi phí sản xuất, giá bán.

Phần lớn các nghiên cứu trước đây chỉ ra tác động tích cực của sự liên kết trong sản xuất nông nghiệp đối với thu nhập nông dân, nhưng chưa xác định rõ các nhân tố góp phần vào thành công của mô hình này. Bài viết của tác giả chỉ ra những yếu tố tác động từ chương trình hội quán, như hỗ trợ sản phẩm, gặp gỡ nhà khoa học, thảo luận về nông nghiệp sinh thái và thích ứng biến đổi khí hậu, góp phần tăng lợi nhuận cho nông dân.

4.3. Kết luận

Bài viết sử dụng thống kê mô tả và mô hình OLS để phân tích các yếu tố tác động của hội quán đến hiệu quả sản xuất của nông hộ tại huyện Châu Thành tỉnh Đồng Tháp. Bài viết cũng dựa trên một số khái niệm, cơ sở lý thuyết liên quan đến nông hộ, hiệu quả kinh tế; căn cứ vào các nghiên cứu trước, tác giả phân tích tổng hợp tác động của hội quán đến hiệu quả sản xuất của nông hộ có tham gia. Bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện, tác giả chọn mẫu khảo sát gồm 240 hộ gia đình đang sinh sống và sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

Kết quả phân tích tác động của hội quán đến hiệu quả sản xuất cho thấy, có 05 trong 16 nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất của nông hộ: hội quán, diện tích cây trồng chủ lực, chi phí sản xuất, giá bán và cơ giới hiện đại (trong đó hội quán là nhân tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến hiệu quả sản xuất). Kết quả phân tích tác động của chương trình hội quán

đến hiệu quả sản xuất cho thấy, có 10 trong 18 nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất của nông hộ: chương trình hỗ trợ sản phẩm, chương trình gặp gỡ nhà khoa học, thảo luận nông nghiệp sinh thái, thảo luận nông nghiệp thích ứng biến đổi khí hậu, diện tích cây trồng, lao động, cơ giới đơn giản, cơ giới hiện đại, chi phí sản xuất, giá bán (trong đó, việc tổ chức chương trình hỗ trợ sản phẩm của hội quán là nhân tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến hiệu quả sản xuất của nông hộ).

5. Hàm ý chính sách

Dựa trên kết quả nghiên cứu, hội quán đã có tác động tích cực đến nền kinh tế - xã hội địa phương, góp phần nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của người dân. Tuy nhiên, hội quán vẫn gặp một số khó khăn và hạn chế. Để phát huy những thành quả đã đạt được và khắc phục những bất cập hiện tại, dưới đây là một số gợi ý:

Một là, một trong những yếu tố then chốt để thúc đẩy sự phát triển ngành nông nghiệp chính là sự phối hợp chặt chẽ giữa các nhà khoa học và người nông dân. Chính quyền cần chú trọng triển khai các chương trình đào tạo phù hợp thực tiễn cho người nông dân về các công nghệ nông nghiệp mới: IoT (Internet of Things) để theo dõi điều kiện đất, độ ẩm, nhiệt độ, và dinh dưỡng cây trồng; Sử dụng máy bay không người lái (drone), hệ thống quản lý tưới tiêu tự động; nghiên cứu, phát triển giống cây trồng biến đổi gen (GMO) hoặc giống cây lai có khả năng chống chịu sâu bệnh, hạn hán; ... thay vì chỉ cung cấp lý thuyết, các buổi tập huấn cần được tổ chức dưới dạng thực hành tại các cánh đồng, mảnh vườn của người nông dân.

Hai là, thay đổi nhận thức của người sản xuất và xã hội về phát triển nông nghiệp bền vững, nông nghiệp sinh thái và nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu là một nhiệm vụ quan trọng trong bối cảnh hiện nay. Để thực hiện nhiệm vụ này, cần cung cấp thông tin rõ ràng về lợi ích của phương pháp canh tác bền vững, tổ chức hội thảo và khóa đào tạo để chia sẻ kiến thức và mô hình thành công. Đồng thời, tăng cường tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về vai trò của nông nghiệp bền vững trong bảo vệ môi trường và sức khỏe, tạo nền tảng cho xây dựng ý thức trách nhiệm và thói quen canh tác thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Ba là, việc xác định chuyển đổi cây trồng phù hợp đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế của địa phương, đặc biệt đối với nhóm cây trồng chủ lực. Việc lựa chọn cây trồng chủ lực không chỉ giúp tối ưu hóa năng suất mà còn tạo ra sản phẩm có giá trị kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của thị trường. Để thực hiện điều này, các cơ quan chức năng cần tăng cường nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, cung cấp thông tin về giống cây, kỹ thuật canh tác và thị trường cho nông dân. Đồng thời, khuyến khích sự tham gia của nông dân vào các mô hình hội quán, hợp tác xã, giúp họ kết nối và chia sẻ kinh nghiệm trong sản xuất. Từ đó, không chỉ tăng thu nhập cho nông dân mà còn góp phần phát triển kinh tế địa phương và đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

Bốn là, xây dựng một hệ thống hỗ trợ toàn diện từ chính quyền và các tổ chức liên quan đối với chương trình hỗ trợ sản phẩm nông sản. Chú trọng việc tổ chức các khóa đào tạo kỹ thuật cho các thành viên trong hội quán về quy trình sản xuất an toàn và tiêu chuẩn chất lượng như VietGAP hay GlobalGAP cũng rất quan trọng. Đồng thời, Cần xúc tiến kết nối giữa hội quán và các doanh nghiệp chế biến, tạo hợp đồng cung ứng ổn định để sản phẩm nông dân dễ tiếp cận thị trường. Đồng thời, xây dựng thương hiệu cho sản phẩm nông nghiệp thông qua quảng bá và tham gia hội chợ, triển lãm để nâng cao nhận thức người tiêu dùng, tăng giá trị và sức cạnh tranh của sản phẩm.

ĐÓNG GÓP KHOA HỌC

Bài báo xác định rõ khoảng trống nghiên cứu; bài báo mở rộng hoặc bổ sung lý thuyết hiện có; bài báo đề xuất mô hình lý thuyết hoặc khung phân tích mới; bài báo cung cấp dữ liệu mới, bằng chứng thực nghiệm mới; bài báo có ý nghĩa thống kê và ý nghĩa thực tiễn rõ ràng; bài báo đưa ra các hàm ý chính sách, quản trị hoặc công nghệ.

ĐÓNG GÓP CỦA TÁC GIẢ

CRedit: Nguyễn Xuân Tùng: Xây dựng ý tưởng và thiết kế nghiên cứu; Trực tiếp thu thập và phân tích dữ liệu; Thiết kế, soạn thảo bản thảo và bản hoàn chỉnh; Trực tiếp hiệu đính, quản lý dữ liệu và chỉnh sửa theo sơ duyệt bản thảo của Tạp chí; Thực hiện việc nộp bài cho Tạp chí; Phê duyệt phiên bản cuối cùng trước khi xuất bản; Chịu trách nhiệm về tính chính xác và toàn vẹn của toàn bộ công trình; Là đầu mối liên hệ sau khi bài báo được xuất bản; **Ngô Hoàng Thảo Trang:** Trực tiếp định hướng nghiên cứu, cố vấn khoa học; Thiết kế phương pháp, mô hình, quy trình; Hiệu chỉnh, rà soát học thuật; Phê duyệt phiên bản cuối cùng trước khi xuất bản; Chịu trách nhiệm về tính chính xác và toàn vẹn của toàn bộ công trình.

TUYÊN BỐ KHÔNG CÓ XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Các tác giả cam kết, tuyên bố không có bất kỳ xung đột lợi ích nào liên quan đến việc công bố bài báo này.

Tài liệu tham khảo

- Abate, A., Degarege, A., & Erko, B. (2013). Community knowledge, attitude and practice about malaria in a low endemic setting of Shewa Robit Town, northeastern Ethiopia. *BMC Public Health*, 13(1), 1-8.
- Abebaw, D., & Haile, M. G. (2013). The impact of cooperatives on agricultural technology adoption: Empirical evidence from Ethiopia. *Food Policy*, 38(1), 82-91.
- Bernard, T., & Taffesse, A. S. (2012). Returns to scope? Smallholders' commercialisation through multipurpose cooperatives in Ethiopia. *Journal of African Economies*, 21(3), 440-464.
- Bernard, T., Taffesse, A. S., & Gabre? Madhin, E. (2008). Impact of cooperatives on smallholders' commercialization behavior: Evidence from Ethiopia. *Agricultural Economics*, 39(2), 147-161.
- Bui, H. V. (2020). Mô hình hội quán tại tỉnh Đồng Tháp và một số gợi mở cho phát triển kinh tế tập thể kiểu mới ở nước ta [The hội quán model in Đồng Tháp province and some suggestions for developing a new type of collective economy in Vietnam]. *Tạp chí Cộng sản*, 954(2020), 78-84.
- Chagwiza, C., Muradian, R., & Ruben, R. (2016). Cooperative membership and dairy performance among smallholders in Ethiopia. *Food Policy*, 59(C), 165-173.
- Fischer, E., & Qaim, M. (2012). Linking smallholders to markets: Determinants and impacts of farmer collective action in Kenya. *World Development*, 40(6), 1255-1268.
- Francesconi, G. N., & Heerink, N. (2011). Ethiopian agricultural cooperatives in an era of global commodity exchange: Does organisational form matter? *Journal of African Economies*, 20(1), 153-177.
- Francesconi, G. N., Heerink, N., & D'Haese, M. (2010). Evolution and challenges of dairy supply chains: Evidence from supermarkets, industries and consumers in Ethiopia. *Food Policy*, 35(1), 60-68.
- Ho, T. T. (2017). Vai trò của liên kết trong sản xuất nông sản [The role of linkages in

- agricultural production]. *Tạp chí Giáo dục lý luận*, 269+270(2017), 36-40.
- Holloway, G., Nicholson, C., Delgado, C., Staal, S., & Ehui, S. (2000). Agroindustrialization through institutional innovation transaction costs, cooperatives and milk-market development in the East-African highlands. *Agricultural Economics*, 23(3), 279-288.
- Ito, J., Bao, Z., & Su, Q. (2012). Distributional effects of agricultural cooperatives in China: Exclusion of smallholders and potential gains on participation. *Food Policy*, 37(6), 700-709.
- Ma, W., Abdulai, A., & Goetz, R. (2018). Agricultural cooperatives and investment in organic soil amendments and chemical fertilizer in China. *American Journal of Agricultural Economics*, 100(2), 502-520.
- Mai, N. V. (2005). Kinh tế hợp tác và vai trò của kinh tế hợp tác và hợp tác xã đối với phát triển sản xuất nông nghiệp vùng Đồng bằng sông Cửu Long [Cooperative Economy and the Role of Cooperative Economy and Cooperatives in Agricultural Production Development in the Mekong Delta Region]. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ*, 3(2005), 128-137.
- Manda, J., Khonje, M. G., Alene, A. D., Tufa, A. H., Abdoulaye, T., Mutenje, M., Setimela, P., & Manyong, V. (2020). Does cooperative membership increase and accelerate agricultural technology adoption? Empirical evidence from Zambia. *Technological Forecasting and Social Change*, 158(C), 1-12.
- Mojo, D., Fischer, C., & Degefa, T. (2017). The determinants and economic impacts of membership in coffee farmer cooperatives: Recent evidence from rural Ethiopia. *Journal of Rural Studies*, 50 (2017), 84-94.
- Shiferaw, B. A., Obare, G. A., Geoffrey, M., & Silim, S. (2009). Leveraging institutions for collective action to improve markets for smallholder producers in less-favored areas. *African Journal of Agricultural and Resource Economics*, 3(1), 1-18.
- Tabachnick, B. G., & Fidell, L. S. (2007). *Using multivariate statistics*. Allyn and Bacon.
- Verhofstadt, E., & Maertens, M. (2014). Smallholder cooperatives and agricultural performance in Rwanda: Do organizational differences matter? *Agricultural Economics*, 45(S1), 39-52.
- Wollni, M., & Zeller, M. (2007). Do farmers benefit from participating in specialty markets and cooperatives? The case of coffee marketing in Costa Rica. *Agricultural Economics*, 37(2/3), 243-248.
- Wossen, T., Abdoulaye, T., Alene, A., Haile, M. G., Feleke, S., Olanrewaju, A., & Manyong, V. (2017). Impacts of extension access and cooperative membership on technology adoption and household welfare. *Journal of Rural Studies*, 54(2017), 223-233.
- Zou, Y., & Wang, Q. (2022). Impacts of farmer cooperative membership on household income and inequality: Evidence from a household survey in China. *Agricultural and Food Economics*, 10(1), 1-17.

